

だい13か ようせつさぎょう3

## 第13課 溶接作業3

Công việc hàn 3

### ■ 目標 ■

道具の使い方について聞いて理解できる。

Có thể hỏi và hiểu cách sử dụng dụng cụ.

一度説明を聞いたが、わからなくなつたので、指導員に尋ねる。

Đã nghe giải thích một lần nhưng không hiểu nên hỏi người hướng dẫn.

自分から休憩したいと言うことができる。

Có thể tự mình nói muốn nghỉ giải lao.

■会話 | ■

アリフさんはこれから溶接を始めます。

鈴木 けーぶるを ちゃんと のばして。  
ケーブルを ちゃんと 伸ばして。

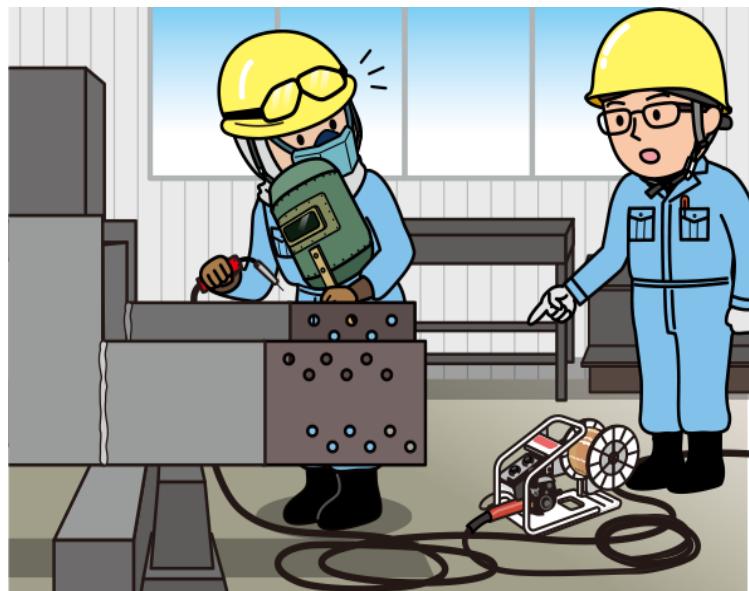
アリフ ちかいですが、だめですか。  
近いですが、だめですか。

鈴木 うん、だめだよ。  
うん、だめだよ。

けーぶるを まいて つかうと、でんりゅうが ながれにくいよ。  
ケーブルを 巻いて 使うと、電流が 流れにくいよ。

アリフ そうですか。  
欠陥が できるかも しれませんね。

けーぶるを のばします。  
ケーブルを 伸ばします。



■会話 | ■

Bây giờ, anh Arif bắt đầu hàn.

Suzuki Cậu nhóc kéo dài dây cáp đàng hoàng nhé.

Arif Gần cung không được à?

Suzuki Ủm, không được đâu.

Khi cuộn dây cáp để sử dụng thì dòng điện khó chạy qua dây.

Arif Vậy à?

Có thể bị lỗi nỗi.

Tôi sẽ kéo dài dây cáp.

■会話2■

アリフさんは図面を見ています。

すずきさん、いま ちょっと いいですか。

アリフ 鈴木さん、今 ちょっと いいですか。

うん。なに？

鈴木 うん。何？

この 記号の いみを わすれて しまいました。

アリフ この 記号の 意味を 忘れて しまいました。

もう いちど おしえて もらえませんか。

もう 一度 教えて もらえませんか。

それは かいさきだよ。

鈴木 それは 開先だよ。

かいさきですね。わかりました。

アリフ 開先ですね。わかりました。



溶接作業3

Công việc hàn 3

■会話2■

Anh Arif đang xem bản vẽ.

Arif Anh Suzuki ơi, tôi hỏi một chút được không à?

Suzuki Được, chuyện gì vậy?

Arif Tôi quên mất ý nghĩa của ký hiệu này rồi.

Anh chỉ lại cho tôi được không?

Suzuki Đó là rãnh.

Arif Rãnh à. Tôi hiểu rồi.

■会話3■

アリフさんは工場で作業しています。

すみません。

アリフ すみません。

どうした?

鈴木 どうした?

ちょっと やすんでも いいですか。

アリフ ちょっと 休んでも いいですか。

あつくて、ふらふらします。

暑くて、ふらふらします。

うん、いいよ。

鈴木 うん、いいよ。

みずも のんでね。

水も 飲んでね。

はい。ありがとうございます。

アリフ はい。ありがとうございます。



溶接作業3

Công việc hàn 3

■会話3■

Anh Arif đang làm việc ở nhà máy.

Arif                    Xin lỗi...

Suzuki                Sao vây?

Arif                    Tôi nghỉ tay một chút được không ạ?

Nóng quá, tôi hơi choáng a.

Suzuki                Được, cậu nghỉ đi.

Nhớ uống nước nhé.

Arif                    Vâng, cảm ơn anh.

## 溶接作業3

## Công việc hàn 3

## ■ことば■

	ことば	読み
1	ケーブル	けーぶる
2	伸ばす	のばす
3	巻く	まく
4	電流が流れる	でんりゅうがながれる
5	欠陥	けっかん
6	記号	きごう
7	開先	かいさき
8	ふらふらする	ふらふらする
9	ステンレス	すてんれす
10	鋸びる	さびる
11	薄板	うすいた
12	溶ける	とける
13	始端	したん
14	終端	しゅうたん
15	発生 (する)	はっせい (する)
16	鋼材	こうざい
17	穴が開く	あながあく
18	ビード	びーど
19	割れる	われる
20	グラインダー	ぐらいんだー
21	削る	けずる
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

溶接作業3

Công việc hàn 3

■ ことば ■

	意味 <small>いみ</small>
1	Dây cáp
2	Kéo dài
3	Cuốn, cuộn
4	Dòng điện chạy qua
5	Lỗi
6	Ký hiệu
7	Rãnh
8	Choáng
9	Thép không gỉ
10	Gi sét
11	Tầm mỏng
12	Tan chảy
13	Đầu hàn
14	Cuối hàn
15	Phát sinh
16	Vật liệu thép
17	Hở lỗ
18	Mối hàn
19	Võ
20	Máy mài
21	Mài
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~やすい／~にくい

けーぶるを まいて つかうと、でんりゅうが ながれにくいよ。

ケーブルを 卷いて 使うと、電流が 流れにくいよ。

すべてれすは さびにくいです。

① ステンレスは 錆びにくいです。

ようせつしたとき、うすいたは とけやすいです。

② 溶接したとき、薄板は 溶けやすいです。

ようせつの したんと しゅうたんは けっかんが はっせいしやすいです。

③ 溶接の 始端と 終端は 欠陥が 発生しやすいです。

④

⑤

★ ~て しました

この きごうの いみを わすれて しました。

この 記号の 意味を 忘れて しました。

こうざいに あなが あいて しました。

① 鋼材に 穴が 開いて しました。

びーどが われて しました。

② ビードが 割れて しました。

ぐらいんだーで けずり すぎて しました。

③ グラインダーで 削り すぎて しました。

④

⑤

■**応用練習**■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~やすい／～にくい

Khi cuốn dây cáp để sử dụng thì dòng điện khó chạy qua đây.

- ① Thép không gỉ khó bị gỉ sét.
- ② Khi hàn, tẩm mỏng dễ tan chảy.
- ③ Đầu và cuối hàn dễ phát sinh lỗi.
- ④
- ⑤

★ ~て しました

Tôi quên mất ý nghĩa của ký hiệu này rồi.

- ① Bị hở lỗ trên vật liệu thép mất rồi.
- ② Mối hàn bị vỡ rồi.
- ③ Tôi đã mài bằng máy mài hơi lỗ rồi.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.